

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 133/2025/DS-PT
Ngày: 06 - 3 - 2025
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Đức

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt

Bà Phạm Thị Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 599/2024/TLPT-DS ngày 13 tháng 12 năm 2024 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 154/2024/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 262/2024/QĐXXPT-DS ngày 17 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

Ông Trần Văn Bé S, sinh năm 1966;

Địa chỉ: ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn:

+ Ông Lê Văn M, sinh năm 1962 (có mặt);

Địa chỉ: Số B, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

+ Bà Huỳnh Thị D, sinh năm 1997 (có mặt);

Địa chỉ liên hệ: Số A, đường số C, khu dân cư S, khu phố M, phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:*

1. Ông Trần Văn Bé T, sinh năm 1970 (có mặt);

Địa chỉ: ấp P, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Võ Thị Ú, sinh năm 1966;

Địa chỉ: ấp P, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre

Người đại diện ủy quyền của bà Ú: Ông Trần Văn Bé T.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Đoàn Thị T1, sinh năm 1979 (xin vắng);

Địa chỉ: ấp P, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre;

2. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1982 (xin vắng);

Địa chỉ: ấp P, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Lê Thị K, sinh năm 1957;

Địa chỉ: ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện ủy quyền của bà K:

Bà Huỳnh Thị D, sinh năm 1997 (có mặt);

Địa chỉ liên hệ: Số A, đường số C, khu dân cư S, khu phố M, phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà K:

Bà Nguyễn Thị M1 và Ông Nguyễn Văn T2 – Luật sư – Văn phòng L - chi nhánh M3 (xin vắng);

Địa chỉ: Số A, đường số C, khu dân cư S, khu phố M, phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

4 Bà Trần Thị Bé H1, sinh năm 1956 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp B, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

5. Ông Trần Văn Bé N, sinh năm 1964 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp B, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

6. Bà Trần Thị Bé B, sinh năm 1966 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp P, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Trần Văn Bé S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Khoảng năm 1987 ông Trần Văn Bé S được mẹ ruột là bà Nguyễn Thị H2 cho phần đất có diện tích 1180 m² thuộc thửa 1418, tờ bản đồ số 4 (thửa mới là thửa 488, tờ bản đồ số 2,9 tọa lạc xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre), ông S đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/6/1992. Năm 1992 ông S cho ông Trần Văn Bé T (em ruột) và vợ là Võ Thị Út M2 diện tích đất nói trên, khi cho mượn không có làm giấy tờ. Sau đó ông S cùng gia đình đến ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Long An để lập nghiệp và định cư cho đến nay. Năm 2020 bà Nguyễn Thị H2 qua đời, ông S yêu cầu ông T, bà Ú trả lại đất nhưng ông bà không đồng ý, vì ông bà cho rằng đất này ông S đã chuyển nhượng cho bà Đoàn Thị T1 rồi bà T1 hoán đổi đất này cho ông T sử dụng. Hiện tại, phần đất tranh chấp nói trên ông T, bà Ú quản lý và trồng dừa trên toàn bộ đất của ông S. Ông S yêu cầu ông Trần Văn Bé T và vợ là Võ Thị Ú trả lại phần đất thuộc thửa 488, tờ bản đồ số 29 (thửa cũ số 1418 tờ 4) tọa lạc xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre. Nếu ông T, bà Ú không trả đất thì trả bằng giá trị theo giá Hội đồng định giá đã định. Nếu ông T, bà Ú trả đất thì tự di dời các cây trồng trên đất đi nơi khác để trả đất lại cho ông S, ông S không bồi thường hay hỗ trợ chi phí di dời. Ông S xác định đất này là tài sản riêng của ông S không phải là tài sản chung của ông S và bà Lê Thị K.

Theo các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Trần Văn Bé T trình bày:

Ông đang quản lý đất theo đo đạc có diện tích 1099,2 m² thuộc thửa 488, tờ bản đồ số 29, tọa lạc xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre. Nguồn gốc đất của mẹ ông là Nguyễn Thị H2. Phần đất này mẹ ông cho ông Trần Văn Bé S, trước đây là thửa 1418, tờ 4, diện tích 1180 m², ông S làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đứng tên đất. Đất này ông S làm ruộng, sau đó trồng mía. Năm 1997 ông S cho người ta mượn đất. Năm 2003 ông S bán cho Đoàn Thị T1, Nguyễn Văn H. Sau khi mua xong thì bà T1, ông H đổi đất cho ông, phần đất của ông S, bà T1 và ông H giao cho ông, ông giao đất của ông cho bà T1 và ông H, bà T1 ông H đã làm thủ tục sang tên, riêng phần đất của bà T1, ông H đổi cho ông chưa sang tên đất vì nghĩ đất này của gia đình nên từ từ làm, đất này hiện nay ông S vẫn còn đứng tên quyền sử dụng đất.

Trước yêu cầu khởi kiện của ông S, vợ chồng ông đồng ý trả đất cho ông S nhưng ông yêu cầu ông S phải bồi hoàn giá trị 33 cây dừa của ông trên đất với giá

2.000.000 đồng/cây, ông xin rút lại ý kiến về việc yêu cầu ông S bồi thường công sức tu bổ đất là 10.000.000 đồng. Ông xác định ông không có tranh chấp gì đối với bà Đoàn Thị T1, ông Nguyễn Văn H, ông sẽ tự thỏa thuận với ông H bà T1, nếu không thỏa thuận được sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

Theo các lời khai có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H, bà Đoàn Thị T1 trình bày:

Ông bà thống nhất như lời trình bày của ông Trần Văn Bé T, phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông Trần Văn Bé S. Năm 2003 ông Trần Văn B1 Sáu bà Lê Thị K đã chuyển nhượng cho ông bà phần đất trên, bà K là người nhận tiền, việc chuyển nhượng có làm giấy tờ nhưng đã bị thất lạc. Sau khi nhận chuyển nhượng đất ông bà đã đổi đất với ông T, đất ông T ông bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong vụ án này ông bà không có yêu cầu hay tranh chấp gì với ông S, bà K và ông T, nếu có tranh chấp ông bà sẽ khởi kiện bằng một vụ kiện khác. Do điều kiện đi làm ăn xa nên ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Theo các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa người đại diện ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị K trình bày:

Bà K xác định đất tranh chấp nêu trên là tài sản riêng của ông S chồng bà K, không có liên quan gì đến bà K. Phần đất trên bà K không có bán cho ông H bà T1, bà K chỉ có chuyển nhượng cho cha mẹ bà T1 nhưng mà là phần đất khác. Bà không có tranh chấp gì với ông H, bà T1. Phần đất tranh chấp trên là của ông Trần Văn Bé S.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 154/2024/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mô Cày Nam, tỉnh Bến Tre đã tuyên:

Áp dụng các Điều 26, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 115, 166 Bộ luật dân sự; Điều 203 Luật đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Bé S, cụ thể tuyên:

1. Buộc ông Trần Văn Bé T, bà Võ Thị Ú trả cho ông Trần Văn B1 Sáu phần đất có diện tích 1099,2 m² thuộc thửa 488, tờ bản đồ số 29 (theo bản đồ 299 là thửa 1418, tờ bản đồ số 4) tọa lạc xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre (có hồ sơ trích lục kèm theo).

2. Ông Trần Văn Bé S có trách nhiệm trả cho ông Trần Văn Bé T, bà Võ Thị Ú giá trị cây trồng (33 cây dừa loại 1, 01 cây dừa loại 3) trên thửa đất 488, tờ bản đồ số 29 nêu trên với số tiền là 55.000.000 đồng (năm mươi lăm triệu đồng).

Ghi nhận ông Trần Văn Bé T, bà Võ Thị Ú không yêu cầu ông Trần Văn Bé S trả tiền công sức tu bổ thửa đất 488, tờ bản đồ số 29 nêu trên là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 23/9/2024, nguyên đơn ông Trần Văn Bé S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị K kháng cáo bản án sơ thẩm, không đồng ý bồi thường giá trị cây trồng cho ông T, bà Ú mà yêu cầu ông T, bà Ú phải di dời cây trồng trả lại đất trồng cho ông bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Tòa phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, nguyên đơn không đồng ý bồi thường giá trị cây trồng cho bị đơn, đồng ý nhận giá trị đất theo giá của Hội đồng định giá.

Bị đơn không đồng ý kháng cáo của nguyên đơn, yêu cầu nguyên đơn phải trả giá trị cây trồng cho bị đơn thì bị đơn mới trả đất cho nguyên đơn.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông S, bà K, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng của các bên đương sự, xét kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn Bé S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị K và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn ông Trần Văn Bé S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị K kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Bé H1, ông Trần Văn Bé N, bà Trần Thị Bé B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, căn cứ Điều 227, 228, 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên theo quy định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn ông S yêu cầu bị đơn ông T, bà Ú phải di dời cây trồng trên đất để trả phần đất có diện tích 1099,2 m² thuộc thửa 488, tờ bản đồ số 29 (thửa cũ là thửa 1418 tờ 4 diện tích 1180m²) tọa lạc xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre do ông S đứng tên quyền sử dụng đất, nguyên đơn không bồi thường giá trị cây trồng trên đất cho bị đơn.

[2.2] Về nguồn gốc đất:

Các đương sự thống nhất đất có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị H2 (là mẹ ruột của ông S, ông T) cho ông Trần Văn Bé S, ông S đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1992, phần đất này hiện nay do ông Trần Văn Bé T và bà Võ Thị Ú đang quản lý, sử dụng.

Người đại diện ủy quyền của ông Trần Văn Bé S trình bày, đất tranh chấp do ông S đứng tên quyền sử dụng đất, do điều kiện đi vùng kinh tế mới, ông S để lại đất ở địa phương và cho ông T mượn sử dụng, việc cho mượn không có giấy tờ. Ông S không thừa nhận có việc chuyển nhượng đất cho bà Đoàn Thị T1, ông Nguyễn Văn H và cũng không biết việc đổi đất giữa ông H bà T1 với ông T.

Bị đơn ông T trình bày, phần đất này ông đổi đất với ông Nguyễn Văn H, bà Đoàn Thị T1 (là cháu của ông) vào năm 2003, do đất này trước đó ông H, bà T1 đã mua của bà Lê Thị K (vợ của ông S), ông H bà T1 đã nhận đất của ông và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, riêng phần đất ông S ông nhận đổi từ ông H bà T1 ông chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông S vẫn còn đứng tên. Do việc chuyển nhượng đất của ông H bà T1 với bà K chưa hoàn thành về việc sang tên quyền sử dụng đất, đồng thời do không am hiểu về pháp luật nên ông không có yêu cầu ông H bà T1 làm thủ tục sang tên đất đã đổi cho ông. Phần đất này hiện nay bản đồ địa chính ghi tên Nguyễn Thị H2 là mẹ của ông, nguyên nhân do sau khi ông sử dụng đất này thì nhà nước tiến hành đo đạc, ông ở chung với bà H2 nên bà H2 yêu cầu ghi tên bà H2 chung với phần đất

khác của bà H2 để sau này bà H2 chuyển tên lại cho ông, thực tế phần đất tranh chấp là của ông chứ không phải của bà H2. Để giải quyết êm đẹp trong gia đình ông đồng ý trả cho ông Trần Văn B1 Sáu phần đất trên nhưng ông yêu cầu ông S phải thanh toán cho ông giá trị toàn bộ 33 cây dừa trên đất với giá 2.000.000 đồng/cây. Ông không yêu cầu ông S bồi hoàn tiền công sức tu bổ đất là 10.000.000 đồng.

[2.3] Nhận thấy, theo xác nhận của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M ngày 20/8/2024 thì thửa đất 488, tờ bản đồ số 29, tọa lạc xã C huyện M tỉnh Bến Tre theo bản đồ 299 thuộc thửa đất số 1418, tờ bản đồ số 4 được Ủy ban nhân dân huyện M giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn B1 Sáu ngày 16/6/1992, thửa đất trên hiện chưa đăng ký biến động. Theo trích lục bản đồ địa chính ngày 27/6/2024, tên chủ sử dụng đất số 488, tờ bản đồ số 29, tọa lạc xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre là Nguyễn Thị H2, tên sử dụng đất trên được thể hiện theo kê khai của dự án V.

Các ông Trần Văn Bé N, bà Trần Thị Bé B, bà Trần Thị Bé H1 là các chị em ruột của ông S, ông T đều xác nhận rằng thửa đất 488, tờ bản đồ số 29, tọa lạc xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre theo bản đồ 299 thuộc thửa đất số 1418, tờ bản đồ số 4 là của ông Trần Văn Bé T, không phải của bà Nguyễn Thị H2, các ông bà không có yêu cầu hay tranh chấp gì liên quan đến phần đất này.

Do đó, có đủ cơ sở xác định, thửa đất số 488, tờ bản đồ số 29 (thửa cũ là thửa 1418, tờ bản đồ số 4) tọa lạc xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre hiện nay do ông Trần Văn Bé T, bà Võ Thị Ú quản lý, sử dụng là của ông Trần Văn Bé S nên ông S yêu cầu ông T trả đất là có căn cứ nên được chấp nhận.

[2.4] Về cây trồng trên đất:

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thì trên đất có 33 cây dừa loại 1, đơn giá 1.650.000 đồng/cây, thành tiền là 54.450.000 đồng; 01 cây dừa loại 3 giá 550.000 đồng, tổng số tiền là 55.000.000 đồng

Xét thấy, nguyên đơn thừa nhận đất của nguyên đơn là đất mía, các cây trồng trên đất là của bị đơn, khi bị đơn lên bờ và trồng dừa thì nguyên đơn không có ngăn cản. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thừa nhận nguyên đơn cho bị đơn mượn đất để canh tác hưởng huê lợi để nuôi mẹ và cũng không có ra điều kiện gì đối với bị đơn về việc canh tác trên thửa đất này. Quá trình canh tác, nguyên đơn có về thăm đất và cũng không có ý kiến gì về việc bị đơn trồng cây trên đất. Do đó, Tòa sơ thẩm buộc nguyên đơn ông S phải có

trách nhiệm bồi thường giá trị cây trồng trên đất cho bị đơn theo giá của Hội đồng định giá tổng số tiền là 55.000.000 đồng phù hợp. Đối với bà K thừa nhận phần đất này là tài sản riêng của ông S nên không buộc bà K cùng liên đới với ông S bồi thường cho ông T là phù hợp.

[2.5] Về công sức tu bổ đất là 10.000.000 đồng, trước đây ông T yêu cầu ông S bồi thường cho ông nhưng tại phiên tòa ông rút lại không yêu cầu ông S bồi thường nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.6] Đối với việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất liên quan đến thửa đất số 488, tờ bản đồ số 29 (thửa cũ là thửa 1418 tờ bản đồ số 4) tọa lạc xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre giữa ông Nguyễn Văn H, bà Đoàn Thị T1 với ông Trần Văn Bé S, bà Lê Thị K và hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn H, bà Đoàn Thị T1 với ông Trần Văn Bé T, các đương sự đều xác định không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết trong vụ án tranh chấp giữa ông S với ông T nên không xem xét, các đương sự nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ kiện khác.

[3] Từ những phân tích nêu trên, xét kháng cáo của ông S, bà K là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông S phải chịu án phí 300.000 đồng. Bà K là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn Bé S và bà Lê Thị K.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 154/2024/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Áp dụng các Điều 26, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 115, 166 Bộ luật dân sự; Điều 203 Luật đất đai 2013, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Bé S:

1. Buộc ông Trần Văn Bé T, bà Võ Thị Ú trả cho ông Trần Văn Bé S Sáu phần đất có diện tích 1099,2 m² thuộc thửa 488, tờ bản đồ số 29 (theo bản đồ 299 là thửa 1418, tờ bản đồ số 4), tọa lạc xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre (có hồ sơ trích lục kèm theo).

2. Ông Trần Văn Bé S có trách nhiệm trả cho ông Trần Văn Bé T, bà Võ Thị Ú giá trị cây trồng (33 cây dừa loại 1, 01 cây dừa loại 3) trên thửa đất 488, tờ bản đồ số 29 nêu trên với số tiền là 55.000.000 đồng (năm mươi lăm triệu đồng).

Ghi nhận ông Trần Văn Bé T, bà Võ Thị Ú không yêu cầu ông Trần Văn Bé S Sáu trả tiền công sức tu bổ thửa đất 488, tờ bản đồ số 29 là 10.000.000 đồng.

3. Về chi phí thu thập chứng cứ là 2.344.000 đồng (hai triệu ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) buộc ông Trần Văn Bé T, bà Võ Thị Ú phải chịu nhưng do ông Trần Văn Bé S đã nộp tạm ứng trước nên Trần Văn Bé T, bà Võ Thị Ú có trách nhiệm trả lại cho ông S số tiền này.

Kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc Trần Văn Bé T, bà Võ Thị Ú phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 8.244.000 đồng (tám triệu hai trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

Ông Trần Văn Bé S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 2.900.000 đồng (hai triệu chín trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002139 ngày 13/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam. Ông T còn phải tiếp tục nộp số tiền án phí là 2.600.000 đồng (hai triệu sáu trăm nghìn đồng)

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trần Văn Bé S1 phải chịu số tiền án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0003840 ngày 10/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Bà Lê Thị K được miễn án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- Phòng TT-KT&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Chí Đức